

Số: 17/2017/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường
đối với khai thác khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 26 tháng 3 năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 81/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 159/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Tổ chức thu phí: Cơ quan thuế tỉnh Tuyên Quang.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

a) Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Quặng khoáng sản kim loại		
1.1	Quặng sắt	Tấn	60.000
1.2	Quặng mangan - gan	Tấn	50.000
1.3	Quặng titan - tan (titan)	Tấn	70.000
1.4	Quặng vàng	Tấn	270.000
1.5	Quặng thiếc	Tấn	270.000
1.6	Quặng vonfram - phơ - ram (wolfram), Quặng antimon - ti - moan (antimono)	Tấn	50.000
1.7	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
1.8	Quặng đồng	Tấn	60.000
1.9	Quặng thủy ngân	Tấn	270.000
1.10	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
2	Khoáng sản không kim loại		
2.1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m ³	70.000
2.2	Đá Block	m ³	90.000
2.3	Quặng đá quý (thạch anh tinh thể)	Tấn	70.000
2.4	Cao lanh, phen - sô - phát (fenspat)	m ³	7.000
2.5	Sỏi, cuội, sạn	m ³	6.000

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
2.6	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	5.000
2.7	Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan), khoáng chất công nghiệp (barit, fluorit, bentônít và các loại khoáng chất khác)	Tấn	3.000
2.8	Cát vàng	m ³	5.000
2.9	Các loại cát khác	m ³	4.000
2.10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
2.11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000
2.12	Đất làm thạch cao	m ³	3.000
2.13	Các loại đất khác	m ³	2.000
2.14	Graphit	Tấn	5.000
2.15	Đôlômít (dolomite), quắc - zít (quartzite)	Tấn	30.000
2.16	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
2.17	Thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
2.18	Than các loại	Tấn	10.000
2.19	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

b) Trường hợp trên địa bàn tỉnh phát sinh các loại khoáng sản được quy định tại Biểu khung mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản kèm theo Nghị định 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản nhưng chưa có trong danh mục quy định tại điểm a khoản 3 Điều này thì áp dụng mức phí tối đa theo quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

c) Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các văn phòng: Quốc Hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Công Thương;
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh; các Ban của HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Tuyên Quang;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh khóa XIV;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Công báo Tuyên Quang; Báo Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT HĐND, (Tr).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Sơn